

Mua vào

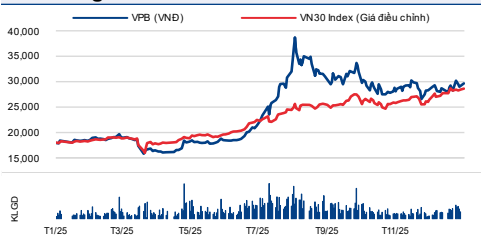
Giá mục tiêu: VNĐ35,200

Tiềm năng tăng/giảm: 18.7%

Giá cổ phiếu (đồng) (19/1/2026)	29,650
Mã Bloomberg	VPB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	15,527-38,650
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	29,183
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	235,241
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	8,957
Slg CP lưu hành (tr.đv)	7,934
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,380
Slg CP NN được mua (tr.đv)	460
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	24.2%
Tỷ lệ freefloat	58.3%
Cổ đông lớn	lùng , người liên quan (19.7%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	924	1,251	1,514
Dư nợ cho vay (ntđ)	694	938	1,209
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	62.2	71.4	87.6
Lợi nhuận thuần (ntđ)	15.8	21.1	25.2
BVPS (đồng)	17,886	21,013	23,743
EPS (đồng)	1,988	2,662	3,177
DPS (đồng)	1,000	500	500
T.trưởng cho vay KH (%)	22.3	35.2	29.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	25.1	14.7	22.8
Tăng trưởng EPS (%)	38.7	33.9	19.3
Tăng trưởng DPS (%)	0	(50.0)	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	50.3	18.8	15.7
ROAE (%)	11.4	13.7	14.2
ROAA (%)	1.81	1.94	1.82
Tỷ lệ NIM (%)	5.93	5.44	5.35
Tỷ lệ CIR (%)	23.0	24.3	22.8
Hệ số CAR (%)	15.2	15.1	14.4
Tỷ lệ nợ xấu (%)	4.19	3.44	3.25
LLR/nợ xấu (%)	56.2	52.2	50.5
Hệ số LDR (%)	143	151	149
P/B (lần)	1.66	1.41	1.25
P/E (lần)	14.9	11.1	9.33
Lợi suất cổ tức (%)	3.37	1.69	1.69

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VPB hiện có quy mô tổng tài sản lớn thứ ba trong nhóm các NH tư nhân. Với chiến lược xây dựng một NH đa năng, VPB cung cấp toàn diện các giải pháp và dịch vụ tài chính bao gồm NH thương mại, chứng khoán, cho vay tiêu dùng, và bảo hiểm.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Dịch Vụ Tài
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Nguyễn Bảo Ngọc

Chuyên Viên , Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Lợi nhuận thuần Q4 tăng 72%, vượt dự báo

- VPB đã công bố lợi nhuận thuần hợp nhất Q4/2025 đạt 8 nghìn tỷ đồng (tăng 72,3%), cao hơn đáng kể so với dự báo của chúng tôi (5,1 nghìn tỷ đồng). Lợi nhuận thuần cả năm 2025 đạt khoảng 24 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 52%), hoàn thành 121% kế hoạch cả năm.
- Những động lực tăng trưởng chính: Kết quả vượt kỳ vọng trên được hỗ trợ bởi các yếu tố (1) tỷ lệ NIM hồi phục 25 điểm cơ bản so với quý trước lên 5,7% (so với giả định của chúng tôi là đi ngang), (2) thu nhập phí vượt dự báo, (3) chất lượng tài sản cải thiện và (4) chi phí dự phòng thấp hơn kỳ vọng, cùng với tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ 35%, sát với dự báo của chúng tôi.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo sau KQKD cả năm 2025 vượt kỳ vọng và diễn biến giá cổ phiếu gần đây.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2025

VPB đã công bố KQKD Q4/2025 vượt kỳ vọng với LNTT và lợi nhuận thuần hợp nhất đạt lần lượt 10,2 nghìn tỷ đồng và 8 nghìn tỷ đồng, cao hơn đáng kể so với dự báo của chúng tôi. Kết quả vượt trội này chủ yếu nhờ tỷ lệ NIM bất ngờ tăng 25 điểm cơ bản so với quý trước, cùng với thu nhập phí tốt hơn dự báo, chất lượng tài sản cải thiện và chi phí dự phòng thấp hơn giả định. Cơ cấu LNTT (Q4/2025 / cả năm 2025) như sau:

- Ngân hàng mẹ:** 9.291 tỷ đồng (tăng 78% so với cùng kỳ và tăng 46% so với quý trước) – vượt mạnh dự báo của chúng tôi / 26.364 tỷ đồng (tăng 44,4% so với cùng kỳ)
- VPX:** 1.215 tỷ đồng (tăng 220% so với cùng kỳ nhưng giảm 48,5% so với quý trước) – sát với giả định của chúng tôi / 4.476 tỷ đồng (tăng 267% so với cùng kỳ)
- FE Credit:** 129 tỷ đồng (giảm 86,5% so với cùng kỳ và giảm 40,4% so với quý trước) – không đạt kỳ vọng của chúng tôi / 611 tỷ đồng (tăng 19,4% so với cùng kỳ)
- OPES:** 179 tỷ đồng (tăng 203% so với cùng kỳ nhưng giảm 22,5% so với quý trước) – vượt đáng kể dự báo của chúng tôi / 638 tỷ đồng (tăng 35% so với cùng kỳ).

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 20/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q4/2025 & năm 2025 và các chỉ số quan trọng, VPB

(Tỷ đồng)	Hợp nhất				Ngân hàng mẹ			
	Q4/25	So với cùng kỳ	2025	Tăng trưởng	Q4/25	So với cùng kỳ	2025	Tăng trưởng
Thu nhập lãi thuần	16,767	27%	58,636	19%	12,909	29%	44,329	22%
Thu nhập ngoài lãi	5,648	27%	15,820	20%	3,615	62%	8,646	9%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	2,478	61%	7,408	21%	1,698	62%	4,115	6%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	81	-65%	297	-64%	87	-61%	320	-59%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	(87)	-136%	1,571	91%	146	2245%	20	-96%
Thu nhập khác	3,177	30%	6,543	21%	1,683	78%	4,191	48%
Tổng thu nhập HĐ	22,416	27%	74,456	20%	16,524	35%	52,976	20%
Chi phí HĐ	(5,924)	56%	(18,432)	29%	(4,426)	134%	(13,370)	39%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	16,491	19%	56,023	17%	12,098	17%	39,606	14%
Chi phí dự phòng	(6,262)	-19%	(25,399)	-9%	(2,807)	-45%	(13,449)	-18%
LNTT	10,229	66%	30,625	53%	9,291	78%	26,156	43%
Lợi nhuận thuần	7,957	72%	23,990	52%	7,405	77%	20,898	43%
Tăng trưởng tín dụng so với đầu năm (%)	35.0%				34.0%			
Tỷ lệ NIM (%)	5.7%	-45 điểm cơ bản	5.6%	-47 điểm cơ bản	4.8%	-23 điểm cơ bản	4.5%	-29 điểm cơ bản
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.3%	-101 điểm cơ bản			2.6%	-65 điểm cơ bản		

Nguồn: VPB, HSC

Mở rộng mạnh mẽ quy mô bảng cân đối kế toán

Tăng trưởng tín dụng tiếp tục là điểm nhấn chính: Tổng dư nợ tín dụng tăng trưởng 35% so với cùng kỳ (tăng 5,4% so với quý trước), nhiều khả năng thuộc nhóm cao nhất trong ngành: Những động lực tăng trưởng bao gồm:

- Cơ cấu theo đơn vị: dẫn dắt bởi Ngân hàng mẹ (tăng 34% so với cùng kỳ và tăng 4,6% so với quý trước) và dư nợ cho vay kỳ quỹ của VPX (tăng 258% so với cùng kỳ và tăng 26% so với quý trước).
- Cơ cấu theo phân khúc khách hàng: Khách hàng doanh nghiệp dẫn đầu (tăng 45%), tiếp theo là DNNVV (tăng 28%) và bán lẻ (tăng 25%).
- Cơ cấu theo ngành: Những ngành đóng góp chính bao gồm: Thương mại bán buôn & bán lẻ (tăng 45% so với cùng kỳ, đóng góp 13%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 169% so với cùng kỳ, đóng góp 12,8%), dịch vụ tài chính (tăng 193,4% so với cùng kỳ, đóng góp 13,9%). Ngành BĐS (tăng 11,1% so với cùng kỳ, đóng góp 8,2%) tăng trưởng chậm hơn trong năm 2025, phản ánh nỗ lực đa dạng hóa và sự phục hồi ở các ngành ngoài BĐS. Cho vay mua nhà (tăng 38,9% so với cùng kỳ, đóng góp 14,5%) tăng tốc trở lại sau khi tăng trưởng khiêm tốn trong năm 2023-2024, trong khi sản phẩm cho vay bán lẻ khác (gồm tiêu dùng, kinh doanh hộ gia đình) vẫn ảm đạm.

Nguồn vốn: Tổng nguồn vốn tăng 33% so với cùng kỳ (tăng 6,2% so với quý trước), trong đó tiền gửi khách hàng tăng 29% và giấy tờ có giá tăng 60%. VPB cũng đẩy mạnh huy động nguồn vốn nước ngoài thông qua các giao dịch dài hạn trên thị trường vốn quốc tế với tổng trị giá 2,36 tỷ USD, được sắp xếp/bảo lãnh từ các tổ chức uy tín.

Thanh khoản vẫn ổn định với hệ số LDR theo quy định ở mức 81,7% và tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung & dài hạn ở mức 27,5%.

Tỷ lệ NIM hồi phục 25 điểm cơ bản so với quý trước nhưng thu hẹp 45 điểm cơ bản so với cùng kỳ

Tỷ lệ NIM hợp nhất tăng 25 điểm cơ bản so với quý trước lên 5,7% trong Q4/2025 nhờ lợi suất tài sản tăng 57 điểm cơ bản so với quý trước bù đắp cho chi phí huy động tăng 37 điểm cơ bản so với quý trước. Kết quả tích cực này gây bất ngờ cho chúng tôi do chúng tôi giả định tỷ lệ NIM sẽ đi ngang trước áp lực chi phí huy động kể từ cuối Q3/2025.

Trong năm 2025, NIM bình quân đạt 5,6%, giảm khoảng 45-47 điểm cơ bản so với cùng kỳ, phù hợp với xu hướng thu hẹp NIM của ngành trong năm nay, đặc biệt là khi VPB đã ưu tiên tăng trưởng bằng CĐKT thay vì tỷ suất lợi nhuận.

Triển vọng năm 2026: Hạn mức tăng trưởng tín dụng 35% của VPB cho thấy lợi thế cạnh tranh đáng kể trong bối cảnh lập trường thận trọng hơn của cơ quan quản lý cho ngành Ngân hàng (mục tiêu tăng trưởng cả năm ban đầu ở mức khoảng 15%, trong đó hầu hết các ngân hàng dao động trong khoảng 9-12%). Do áp lực cạnh tranh đối với tăng trưởng tín dụng mới giảm bớt, chúng tôi kỳ vọng NIM sẽ giữ ở mức ổn định hoặc nhích nhẹ trong năm 2026.

Chất lượng tài sản cải thiện

Chất lượng tài sản đã cải thiện đáng kể. Tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 3,33% từ 4,34% tại thời điểm cuối năm 2024 và 3,51% tại thời điểm cuối Q3/2025. Mặc dù nợ xấu nhìn chung ổn định về mặt số tuyệt đối, tỷ lệ nợ xấu giảm xuống nhờ tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ.

Ngoài ra, nợ xấu mới hình thành và tỷ lệ nợ nhóm 2 duy trì ổn định so với quý trước, cho thấy chi phí tín dụng ngắn hạn sẽ tiếp tục được kiểm soát.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

Tại định giá hiện tại, VPB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2026 là 1,25 lần, so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,31 lần, và hệ số ROE dự phóng năm 2026 là 14,2%, so với bình quân ngành ở mức 17,4%. P/E dự

phóng năm 2026 là 9,3 lần với giả định EPS tăng trưởng 19,3%, so với tăng trưởng bình quân ngành ở mức 15,7%.

Sau khi KQKD Q4/2025 vượt đáng kể dự báo, HSC đang xem xét lại dự báo, khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	76.6	80.1	98.5	127	158
Chi phí lãi	(38.4)	(31.0)	(41.5)	(55.5)	(68.9)
Thu nhập lãi thuần	38.2	49.1	57.0	71.4	89.2
Lãi thuần HĐ dịch vụ	7.21	6.12	6.26	7.03	8.00
Lãi thuần HĐ KDNH	(0.81)	0.83	0.47	0.47	0.48
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.63	0.82	1.26	1.43	1.51
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01
Thu nhập khác	4.53	5.38	6.42	7.26	8.67
Tổng thu nhập HĐ	49.7	62.2	71.4	87.6	108
Chi phí HĐ	(13.9)	(14.3)	(17.4)	(20.0)	(24.2)
LN trước dự phòng	35.8	47.9	54.0	67.7	83.7
Chi phí dự phòng	(25.0)	(27.9)	(26.1)	(34.1)	(42.8)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10.8	20.0	27.9	33.6	40.8
Chi phí thuế TNDN	(2.31)	(4.03)	(5.57)	(6.72)	(8.17)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1.48)	0.21	1.18	1.67	1.91
Lợi nhuận thuần	9.97	15.8	21.1	25.2	30.8
EPS (đồng)	1,433	1,988	2,662	3,177	3,879
DPS (đồng)	1,000	1,000	500	500	500
Slg CP bình quân (triệu đv)	6,959	7,934	7,934	7,934	7,934
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	7,934	7,934	7,934	7,934	7,934
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	7,934	7,934	7,934	7,934	7,934

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2.28	2.15	16.6	7.74	6.97
Tiền gửi tại NHNN	8.42	14.3	15.7	20.3	21.1
Tiền gửi tại các TCTD khác	94.1	135	175	169	178
Chứng khoán kinh doanh	12.3	13.1	31.4	32.9	34.6
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	552	677	921	1,190	1,532
Tổng dư nợ cho vay	567	694	938	1,209	1,556
Dự phòng rủi ro	(14.8)	(16.3)	(16.8)	(19.8)	(24.8)
Chứng khoán đầu tư	94.6	52.8	57.2	59.9	62.8
CK đầu tư sẵn sàng để bán	88.1	51.9	55.1	57.9	60.8
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.76	0.99	2.05	2.05	2.05
Dự phòng rủi ro	(0.22)	(0.07)	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19
Tài sản cố định	1.92	2.02	2.20	2.32	2.45
Tài sản khác	51.4	27.3	32.3	32.3	32.3
Tổng tài sản	818	924	1,251	1,514	1,870
Nợ phải trả	678	777	1,072	1,312	1,639
Tiền gửi của NHNN	4.12	0.01	1.50	1.55	1.59
Tiền gửi của các TCTD khác	156	202	310	328	366
Tổng tiền gửi KH	442	486	623	809	1,052
Trái phiếu và CCTG	47.8	67.0	110	144	188
Nợ khác	27.1	22.1	27.1	29.2	31.1
Vốn chủ sở hữu	135	142	167	188	216
Vốn điều lệ	79.3	79.3	79.3	79.3	79.3
Thặng dư vốn cổ phần	24.0	24.0	30.2	30.2	30.2
Lợi nhuận giữ lại	19.1	24.0	38.0	56.0	78.9
Quỹ & vốn khác của CSH	12.2	14.6	19.1	22.8	27.3
Lợi ích cổ đông thiểu số	5.16	5.37	12.2	13.9	15.8
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	818	924	1,251	1,514	1,870
BVPS (đồng)	16,969	17,886	21,013	23,743	27,186

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	29.6	13.0	35.4	21.0	23.5
Tăng trưởng cho vay KH (%)	29.1	22.3	35.2	29.0	28.7
Tăng trưởng huy động KH (%)	45.9	9.79	28.2	29.9	30.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	33.6	12.7	32.7	29.9	30.1
Tăng trưởng VCSH (%)	39.0	5.40	17.5	13.0	14.5
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	(6.94)	28.6	16.1	25.4	24.9
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	(1.24)	2.86	21.1	15.0	21.2
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	(18.0)	33.8	12.8	25.2	23.7
Tăng trưởng LNTT (%)	(49.1)	85.2	39.3	20.5	21.6
Tăng trưởng LN thuần (%)	(45.1)	58.1	33.9	19.3	22.1
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	6.87	7.15	6.56	6.34	6.38
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.92)	(1.65)	(1.60)	(1.44)	(1.43)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	92.0	95.1	96.3	96.6	97.6
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.99	2.27	2.48	2.90	3.40
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	37.8	54.8	72.1	84.6	102
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	20.7	14.9	11.1	9.33	7.64
P/B (lần)	1.75	1.66	1.41	1.25	1.09
Lợi suất cổ tức (%)	3.37	3.37	1.69	1.69	1.69

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	20.1	25.3	29.6	28.8	28.5
ROAA (%)	1.38	1.81	1.94	1.82	1.82
ROAE (%)	8.62	11.4	13.7	14.2	15.2
Chi phí huy động BQ (%)	6.62	4.42	4.61	4.77	4.77
Lợi suất góp BQ (%)	11.5	9.68	9.41	9.50	9.57
Lợi suất thuần (%)	4.87	5.26	4.79	4.73	4.81
Tỷ lệ NIM (%)	5.73	5.93	5.44	5.35	5.40
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	14.5	9.84	8.77	8.02	7.42
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	76.7	78.8	79.8	81.5	82.7
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	8.75	11.3	11.4	10.5	9.90
Tỷ lệ CIR (%)	28.0	23.0	24.3	22.8	22.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	69.8	50.3	18.8	15.7	12.9
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	17.1	15.2	15.1	14.4	13.9
VCSH/Tổng TS (%)	16.5	15.4	13.3	12.4	11.5
Đòn bẩy vốn (lần)	6.07	6.51	7.51	8.04	8.67
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.00	4.19	3.44	3.25	3.16
Hệ số LLR (%)	52.2	56.2	52.2	50.5	50.5
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	128	143	151	149	148
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	24.2	26.7	29.7	25.6	22.8
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	69.4	75.1	74.9	79.9	83.2
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	264	288	293	298	303
Số lượng nhân viên	24,973	27,428	28,799	30,239	31,751

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn